

Số: /2026/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ**Quy định chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi**

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 28/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất;

Căn cứ Nghị định số 163/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng chống ma túy;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chi tiết **các nội dung**, gồm: Danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi; Danh mục nguyên liệu (**gồm cả nguyên liệu có chứa tiền chất**) được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi; ghi nhãn thức ăn chăn nuôi; báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi; chỉ tiêu chất lượng thức ăn chăn nuôi bắt buộc phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến thức ăn chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.

Chương II**NỘI DUNG QUY ĐỊNH**

Điều 3. Danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi; Danh mục nguyên liệu (gồm cả nguyên liệu có chứa tiền chất**) được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi**

1. Danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi được quy định lại Phụ lục **VI** ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục nguyên liệu (bao gồm nguyên liệu có chứa tiền chất) được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi được quy định tại Phụ lục **VII** ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi có chứa tiền chất thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thức ăn chăn nuôi và pháp luật về phòng, chống ma túy;

b) Hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi có chứa tiền chất ở dạng hỗn hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thức ăn chăn nuôi;

c) Hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi có chứa tiền chất ở dạng đơn chất (nguyên liệu đơn) thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thức ăn chăn nuôi và pháp luật về phòng, chống ma túy.

3. Sản phẩm thức ăn truyền thống chưa được công bố theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 được sản xuất nhằm mục đích mua bán, trao đổi trong phạm vi chăn nuôi nông hộ, hộ gia đình, hộ kinh doanh.

Điều 4. Khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi thức ăn chăn nuôi

1. Nội dung khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

a) Đánh giá chất lượng thức ăn chăn nuôi: Đánh giá chất lượng của sản phẩm bằng cảm quan, phân tích lý học và phân tích hóa học;

b) Đánh giá độc tính, độ an toàn đối với vật nuôi và môi trường: Đánh giá bằng phân tích chỉ tiêu an toàn;

c) Đánh giá tác động trực tiếp của thức ăn chăn nuôi lên vật nuôi: Đánh giá tác động của thức ăn chăn nuôi được khảo nghiệm lên vật nuôi theo các yếu tố giống, tuổi, khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, sinh sản; đánh giá tồn dư và chất lượng sản phẩm chăn nuôi tạo ra của vật nuôi.

2. Thời gian khảo nghiệm

Thời gian khảo nghiệm được xác định cụ thể theo từng loại thức ăn chăn nuôi và mục đích khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi, được thể hiện trong Đề cương khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

3. Phương pháp khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

Phương pháp khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi phải phù hợp với từng loại thức ăn chăn nuôi được khảo nghiệm và thể hiện trong Đề cương khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi.

4. Thông báo khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi tự thực hiện khảo nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng và chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia, tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc hướng dẫn của tổ chức, cá nhân cung cấp thức ăn chăn nuôi thực hiện khảo nghiệm;

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo việc khảo nghiệm đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi thực hiện khảo nghiệm theo Mẫu số 01 Phụ lục **VIII** ban hành kèm theo Thông tư này;

Trước khi triển khai khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân xây dựng đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Quy trình chăn nuôi theo **Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi;**

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi thực hiện khảo nghiệm có trách nhiệm: Tiếp nhận thông báo khảo nghiệm của tổ chức, cá nhân; thực hiện kiểm tra ít nhất 01 lần trong quá trình khảo nghiệm để giám sát việc tuân thủ quy định về khảo nghiệm.

5. Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

a) Thẩm quyền

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y quyết định công nhận kết quả khảo thức ăn chăn nuôi;

b) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 02 Phụ lục **VIII** ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 03 Phụ lục **VIII** ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực hoặc bản chụp không chứng thực kèm bản chính để đối chiếu;

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Hồ sơ điện tử được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trình tự, thủ tục

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải

quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi. Thành phần Hội đồng bao gồm đại diện cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y, các cơ quan, đơn vị có liên quan và chuyên gia chuyên ngành.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 04 Phụ lục **VIII** ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Kết quả khảo nghiệm được công nhận là căn cứ để đưa vào danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

Điều 5. Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi

1. Nội dung thể hiện trên nhãn thức ăn chăn nuôi được quy định lại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thức ăn chăn nuôi là hàng rời khi lưu thông phải có tài liệu kèm theo được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp thức ăn chăn nuôi truyền thống chưa qua chế biến và bán trực tiếp cho người chăn nuôi.

3. Thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng, thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ **theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Chăn nuôi** khi lưu thông không phải ghi nhãn theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải có dấu hiệu để nhận biết, tránh nhầm lẫn và có tài liệu kèm theo được quy định tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thức ăn chăn nuôi có chứa thuốc thú y **để trị bệnh** cho vật nuôi

a) Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia súc, gia cầm và thức ăn tinh cho gia súc ăn cỏ chứa thuốc thú y có thành phần kháng sinh **để trị bệnh** cho vật nuôi phải ghi đủ các thông tin: Tên và hàm lượng kháng sinh, mục đích sử dụng kháng sinh, hướng dẫn sử dụng, thời gian ngừng sử dụng, tên và địa chỉ trang trại hoặc cơ sở chăn nuôi (đối với trường hợp điều trị, điều trị dự phòng) trên nhãn sản phẩm hoặc

tài liệu kèm theo khi lưu hành phù hợp với nội dung ghi trong đơn thuốc của người kê đơn thuốc thú y theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y;

b) Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia súc, gia cầm và thức ăn tinh cho gia súc ăn cỏ chứa thuốc thú y không phải kê đơn theo quy định về thú y **để trị bệnh** cho vật nuôi phải ghi đủ các thông tin: Tên và hàm lượng hoạt chất có tác dụng **trị bệnh**; mục đích sử dụng; hướng dẫn sử dụng; thời gian ngừng sử dụng trên nhãn sản phẩm hoặc tài liệu kèm theo khi lưu hành phù hợp với hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất thuốc thú y và pháp luật về quản lý thuốc thú y.

5. Thức ăn chăn nuôi đã công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường phải thể hiện dấu hợp quy như sau:

Dấu hợp quy được thể hiện trên nhãn hoặc bao bì của sản phẩm hoặc trong tài liệu kỹ thuật kèm theo lô hàng khi lưu hành. Tài liệu kỹ thuật bao gồm các thông tin tối thiểu: Tên cơ sở chịu trách nhiệm về hàng hóa, địa chỉ sản xuất bảo đảm truy xuất được nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm; tên sản phẩm; số tiêu chuẩn công bố áp dụng.

Điều 6. Báo cáo tình hình sản xuất và kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi

1. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Cục Chăn nuôi **và Thú y**, Sở Nông nghiệp và **Môi trường** trên địa bàn qua Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành chăn nuôi của Bộ Nông nghiệp và **Môi trường** hoặc dịch vụ bưu chính hoặc fax hoặc thư điện tử hoặc gửi trực tiếp định kỳ hằng tháng trước ngày 07 của tháng tiếp theo kỳ báo cáo; báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Sở Nông nghiệp và **Môi trường** báo cáo kết quả **kiểm tra**, giám sát chất lượng thức ăn chăn nuôi theo mẫu quy định tại Phụ lục **V** ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Cục Chăn nuôi **và Thú y** qua Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành chăn nuôi của Bộ Nông nghiệp và **Môi trường** hoặc trực liên thông văn bản quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc fax hoặc thư điện tử hoặc gửi trực tiếp định kỳ hằng quý trước ngày 07 của tháng tiếp theo kỳ báo cáo; báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Cục Chăn nuôi **và Thú y** chủ trì, phối hợp với **các đơn vị có liên quan** tổng hợp kết quả **kiểm tra**, giám sát chất lượng thức ăn chăn nuôi trên phạm vi cả nước.

Điều 7. Chỉ tiêu chất lượng thức ăn chăn nuôi bắt buộc phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng

Chỉ tiêu chất lượng thức ăn chăn nuôi bắt buộc phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Cục Chăn nuôi **và Thú y**

a) Tổ chức hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước;

b) Tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, cập nhật Danh mục quy định tại Điều 3 Thông tư này theo quy định;

c) Công bố và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường danh mục sản phẩm thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn;

d) Thực hiện kiểm tra, giải quyết kiến nghị, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi theo thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn;

b) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức triển khai các nội dung được quy định tại Thông tư này trên địa bàn;

b) Thực hiện kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

a) Thực hiện các quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ, tài liệu, thông tin cung cấp trong quá trình thực hiện các thủ tục theo quy định tại Thông tư này;

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu và thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi;

b) Thông tư số 31/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi;

c) Điều 13 và Điều 14 Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 22/2026/TT-

BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Quy định chuyển tiếp

Các hồ sơ, thủ tục hành chính đã được tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc; các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử phạt vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, CNTY.

BỘ TRƯỞNG

Trịnh Việt Hùng

PHỤ LỤC I

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI BẮT BUỘC PHẢI CÔNG BỐ TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu sắc	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Protein thô	%	Không nhỏ hơn
4	Năng lượng trao đổi (ME)	Kcal/kg	Không nhỏ hơn
5	Xơ thô	%	Không lớn hơn
6	Canxi	%	Trong khoảng
7	Phốt pho tổng số	%	Trong khoảng
8	Lysine tổng số	%	Không nhỏ hơn
9	Methionine + Cystine tổng số*	%	Không nhỏ hơn
10	Threonine tổng số	%	Không nhỏ hơn
11	Khoáng tổng số	%	Không lớn hơn
12	Cát sạn (khoáng không tan trong axit clohydric)	%	Không lớn hơn
13	Côn trùng sống	-	Không có

- Không bắt buộc thử nghiệm chỉ tiêu Năng lượng trao đổi (ME) trong công tác quản lý nhà nước.

- * Bao gồm các chất thay thế Methionine.

2. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu sắc	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Protein thô	%	Không nhỏ hơn
4	Béo thô	%	Không nhỏ hơn
5	Xơ thô	%	Không lớn hơn
6	Khoáng tổng số	%	Không lớn hơn

* Động vật cảnh là động vật nuôi không vì mục đích làm thực phẩm cho người.

3. Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu sắc	-	Mô tả
2	Độ ẩm hoặc hàm lượng nước	%	Không lớn hơn
3	Chỉ tiêu chất lượng*	Khối lượng/khối lượng hoặc khối lượng/thể tích	Không nhỏ hơn hoặc không lớn hơn hoặc trong khoảng
4	Nguyên tố khoáng đơn (nếu có)	Khối lượng/khối lượng hoặc khối lượng/thể tích	Trong khoảng
6	Cát sạn (khoáng không tan trong axit clohydric)**	%	Không lớn hơn

- Không áp dụng chỉ tiêu độ ẩm hoặc hàm lượng nước đối với sản phẩm dạng lỏng.

- * Tùy theo sản phẩm để lựa chọn chỉ tiêu, hình thức công bố phù hợp (Ví dụ: Hình thức công bố là không nhỏ hơn đối với chỉ tiêu vitamin, axit amin).

~~**- Không áp dụng đối với sản phẩm dạng lỏng.~~

4. Thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu sắc	-	Mô tả
2	Độ ẩm hoặc hàm lượng nước	%	Không lớn hơn
3	Chỉ tiêu chất lượng*	Khối lượng/khối lượng hoặc khối lượng/thể tích	Không nhỏ hơn hoặc không lớn hơn hoặc trong khoảng
4	Cát sạn (khoáng không tan trong axit clohydric)**	%	Không lớn hơn

- Nguyên liệu đơn có hoặc không có chất kỹ thuật (không phải là chất mang) bắt buộc thêm vào trong quá trình sản xuất, hoàn thiện sản phẩm để duy trì đặc tính kỹ thuật của nguyên liệu đơn và không làm thay đổi bản chất của nguyên liệu đơn; tên và hàm lượng chất kỹ thuật phải được công bố tại mục thành phần nguyên liệu trong bản tiêu chuẩn công bố áp dụng và nhãn sản phẩm.

- Không áp dụng chỉ tiêu độ ẩm hoặc hàm lượng nước đối với sản phẩm dạng lỏng.

- * Tùy theo sản phẩm để lựa chọn chỉ tiêu, hình thức công bố phù hợp (Ví dụ: Hình thức công bố là không nhỏ hơn đối với chỉ tiêu vitamin, axit amin).

~~**- Không áp dụng đối với sản phẩm dạng lỏng.~~

5. Tiêu chuẩn công bố áp dụng gồm những nội dung sau:

- Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn.
- Tên của sản phẩm, tên thương mại (nếu có).
- Số tiêu chuẩn công bố áp dụng
- Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn.

đ) Tài liệu viện dẫn (phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử các chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn của thức ăn chăn nuôi).

e) Chỉ tiêu chất lượng.

Chỉ tiêu chất lượng bao gồm chất chính và các chất khác.

Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia súc, gia cầm; thức ăn tinh cho gia súc ăn cỏ chứa thuốc thú y có thành phần kháng sinh; hoạt chất **trị bệnh** cho vật nuôi không phải kê đơn theo quy định của pháp luật về thú y, không bắt buộc phải công bố thông tin kháng sinh; thông tin hoạt chất của thuốc thú y trong bảng chỉ tiêu chất lượng của tiêu chuẩn công bố áp dụng nhưng bắt buộc phải ghi trên nhãn hoặc tài liệu kỹ thuật kèm theo khi lưu hành theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước có chỉ tiêu chất lượng chưa có phương pháp thử nghiệm được chỉ định hoặc thừa nhận thì không phải công bố hàm lượng chỉ tiêu đó trong bảng chỉ tiêu chất lượng của tiêu chuẩn công bố áp dụng và nhãn sản phẩm nhưng phải ghi thành phần định lượng nguyên liệu chứa chỉ tiêu đó.

g) Chỉ tiêu an toàn.

h) Thành phần nguyên liệu.

i) Hướng dẫn sử dụng.

k) Hạn sử dụng.

Không bắt buộc phải ghi cụ thể hạn sử dụng của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng khi công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và **Môi trường**, nhưng bắt buộc phải ghi hạn sử dụng trong quá trình sản xuất, lưu thông sản phẩm.

l) Hướng dẫn bảo quản.

m) Thời gian công bố tiêu chuẩn.

n) Xác nhận của đơn vị công bố tiêu chuẩn.

PHỤ LỤC II

NỘI DUNG THẺ HIỆN TRÊN NHÃN SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc

TÊN CỦA SẢN PHẨM (Ví dụ: Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà thịt từ 21 đến 42 ngày tuổi) TÊN THƯƠNG MẠI (nếu có) Định lượng: Số tiêu chuẩn công bố (không bắt buộc đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu): Ngày sản xuất: Hạn sử dụng*: Hướng dẫn bảo quản: Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân đăng ký (Bảo đảm truy xuất được nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm).	THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG HOẶC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG Độ ẩm (%) max: Protein thô (%) min: ME (Kcal/kg) min: Xơ thô (%) max: Ca (%) min-max: P tổng số (%) min-max: Lysine tổng số (%) min: Methionine + Cystine tổng số (%) min **: Thông tin kháng sinh, hoạt chất trị bệnh*** (nếu sử dụng): Những điều cần lưu ý (nếu có): NGUYÊN LIỆU (Ghi tên các loại nguyên liệu chính sử dụng để phối chế sản phẩm) HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
---	--

- Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, cơ sở có thể ghi thêm các nội dung khác (ví dụ: Lô sản xuất, biểu tượng, mã số của sản phẩm, hình vẽ, quảng cáo...), nhưng không được trái với quy định về ghi nhãn hàng hóa.

- Đối với thức ăn chăn nuôi chỉ nhằm mục đích xuất khẩu, việc ghi nhãn được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu: nhãn gốc theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, nhãn phụ theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và Thông tư này.

- * Không bắt buộc phải ghi cụ thể hạn sử dụng trên mẫu nhãn khi công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và **Môi trường**, nhưng bắt buộc phải ghi trong quá trình sản xuất, lưu thông sản phẩm.

- ** Bao gồm các chất thay thế Methionine.

- *** Không bắt buộc phải ghi trên mẫu nhãn khi công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và **Môi trường** nhưng bắt buộc phải ghi theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này trong quá trình sản xuất, lưu thông sản phẩm.

2. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh

TÊN CỦA SẢN PHẨM TÊN THƯƠNG MẠI (nếu có)	THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG HOẶC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
Định lượng: Số tiêu chuẩn công bố (không bắt buộc đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu) : Ngày sản xuất: Hạn sử dụng*: Hướng dẫn bảo quản: Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân đăng ký (Bảo đảm truy xuất được nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm).	Độ ẩm (%) max: Protein thô (%) min: Béo thô (%) min: Xơ thô (%) max: Khoáng tổng số (%) max: Thông tin kháng sinh, hoạt chất trị bệnh** (nếu sử dụng): Những điều cần lưu ý (nếu có): NGUYÊN LIỆU (Ghi tên các loại nguyên liệu chính sử dụng để phối chế sản phẩm) HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, tổ chức, cá nhân có thể ghi thêm các nội dung khác (ví dụ: Lô sản xuất, biểu tượng, mã số của sản phẩm, hình vẽ, quảng cáo...), nhưng không được trái với quy định về ghi nhãn hàng hóa.

- Đối với thức ăn chăn nuôi chỉ nhằm mục đích xuất khẩu, việc ghi nhãn được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu: nhãn gốc theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, nhãn phụ theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và Thông tư này.

- * Không bắt buộc phải ghi cụ thể hạn sử dụng trên mẫu nhãn khi công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và **Môi trường**, nhưng bắt buộc phải ghi trong quá trình sản xuất, lưu thông sản phẩm.

- ** Không bắt buộc phải ghi trên mẫu nhãn khi công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và **Môi trường** nhưng bắt buộc phải ghi theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này trong quá trình sản xuất, lưu thông sản phẩm.

3. Thức ăn bổ sung, thức ăn truyền thống

TÊN CỦA SẢN PHẨM TÊN THƯƠNG MẠI (nếu có)	THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG** HOẶC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
Định lượng: Số tiêu chuẩn công bố (không bắt buộc đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu) : Ngày sản xuất: Hạn sử dụng*: Hướng dẫn bảo quản: Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân đăng ký (Bảo đảm truy xuất được nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm).	1. Chất chính ... 2. Chất khác..... Những điều cần lưu ý (nếu có) NGUYÊN LIỆU (Ghi tên các loại nguyên liệu của sản phẩm) HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, tổ chức, cá nhân có thể ghi thêm các nội dung khác (ví dụ: Công dụng, lô sản xuất, biểu tượng, mã số của sản phẩm, hình vẽ, quảng cáo...), nhưng không được trái với quy định về ghi nhãn hàng hóa.

- Đối với thức ăn chăn nuôi chỉ nhằm mục đích xuất khẩu, việc ghi nhãn được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu: nhãn gốc theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, nhãn phụ theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và Thông tư này.

- Nguyên liệu thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn được sử dụng làm thực phẩm tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm nếu đã được ghi nhãn theo quy định của pháp luật về thực phẩm thì không bắt buộc phải ghi nhãn theo quy định của Thông tư này.

- * Không bắt buộc phải ghi cụ thể hạn sử dụng trên mẫu nhãn khi công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và **Môi trường**, nhưng bắt buộc phải ghi trong quá trình sản xuất, lưu thông sản phẩm.

- ** **Chất chính, chất khác bắt buộc phải công bố hàm lượng theo tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp không ghi rõ các chất chính thì các chỉ tiêu chất lượng công bố trên nhãn được coi là chất chính.**

4. Trường hợp thức ăn chăn nuôi có chỉ tiêu chất lượng chưa có phương pháp thử được chỉ định hoặc thừa nhận

Thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước có chứa hoạt chất chưa có phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc chưa có phòng thử nghiệm được thừa nhận thực hiện thử nghiệm thì không phải công bố hàm lượng hoạt chất đó trên nhãn hoặc tài liệu kèm theo nhưng phải ghi thành phần định lượng nguyên liệu chứa hoạt chất và tên hoạt chất.

PHỤ LỤC III**NỘI DUNG THẺ HIỆN TRONG TÀI LIỆU KÈM THEO THỨC ĂN
CHĂN NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

1. Tên cơ sở sản xuất.
2. Địa chỉ sản xuất.
3. Tên của sản phẩm, tên thương mại (nếu có).
4. Số tiêu chuẩn công bố áp dụng.
5. Chỉ tiêu chất lượng.
6. Thông tin kháng sinh (nếu sử dụng) theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.
7. Thành phần nguyên liệu.
8. Ngày sản xuất.
9. Hạn sử dụng hoặc ngày hết hạn.
10. Định lượng.
11. Hướng dẫn sử dụng (nếu có).
12. Hướng dẫn bảo quản (nếu có).

PHỤ LỤC IV

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

(Tên đơn vị):.....
 Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y/Sở Nông nghiệp và Môi trường

Tên đơn vị báo cáo:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ sản xuất:

Điện thoại: Fax: Email:

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số:

Cơ quan cấp:

Báo cáo kết quả sản xuất của tháng ... như sau:

I. Sản lượng và giá thức ăn chăn nuôi

1. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc

a) Tổng sản lượng thức ăn chăn nuôi (bao gồm thức ăn chăn nuôi có và không có kháng sinh)

TT	Nhóm thức ăn chăn nuôi	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (tấn)		Thức ăn đậm đặc (tấn)	
		Thương mại**	Tiêu thụ nội bộ	Thương mại**	Tiêu thụ nội bộ
I	Thức ăn cho lợn				
1	Lợn con, lợn thịt				
2	Lợn hậu bị, lợn nái, lợn đực giống				
II	Thức ăn cho gia cầm				
1	Gà				
1.1	Gà thịt				
1.2	Gà đẻ trứng				
1.3	Gà đẻ hậu bị*				
2	Ngan, vịt				

TT	Nhóm thức ăn chăn nuôi	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (tấn)		Thức ăn đậm đặc (tấn)	
		Thương mại**	Tiêu thụ nội bộ	Thương mại**	Tiêu thụ nội bộ
2.1	Ngan, vịt thịt				
2.2	Ngan, vịt đẻ trứng				
2.3	Ngan, vịt đẻ hậu bị*				
3	Chim cút				
4	Gia cầm khác (đà điểu, bồ câu,...)				
III	Thức ăn cho trâu, bò				
1	Trâu, bò thịt				
2	Bò sữa				
IV	Thức ăn cho động vật cảnh (chó, mèo,...)				
V	Thức ăn cho vật nuôi khác (ngựa, dê, cừu, thỏ,...)				
	Tổng số				

* Gia cầm hậu bị được tính từ 1 ngày tuổi đến đẻ quả trứng đầu tiên.

** Bao gồm thức ăn thương mại, đặt hàng, gia công.

b) Sản lượng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh để trị bệnh

TT	Nhóm thức ăn chăn nuôi	Sản lượng (tấn)
1	Thức ăn cho lợn	
2	Thức ăn cho gia cầm	
3	Thức ăn cho trâu, bò	
4	Thức ăn cho động vật cảnh	
5	Thức ăn cho vật nuôi khác	

c) Giá mua nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (giá bình quân tại nhà máy)

TT	Tên nguyên liệu	Giá (đồng/kg)
1	Ngô hạt	
2	Khô đậu tương	
3	Lúa mì	
4	Cám mì	
5	Cám gạo chiết ly	
6	Cám gạo nguyên đầu	
7	Sắn lát	

TT	Tên nguyên liệu	Giá (đồng/kg)
8	DDGS (bã ngô)	
9	Bột thịt xương	
10	Bột gia cầm	
11	Bột cá	
12	Mỡ cá	
13	Methionine	
14	Lysine HCl	
15	Tryptophan	

d) Giá bán thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (giá bình quân tại nhà máy)

TT	Loại thức ăn chăn nuôi	Giá (đồng/kg)
1	Thức ăn cho lợn thịt giai đoạn xuất bán	
2	Thức ăn cho lợn nái nuôi con	
3	Thức ăn cho gà thịt giai đoạn xuất bán	
4	Thức ăn cho gà đẻ trứng	
5	Thức ăn cho gà đẻ hậu bị	
6	Thức ăn cho vịt, ngan thịt giai đoạn xuất bán	
7	Thức ăn cho vịt, ngan đẻ trứng	
8	Thức ăn cho vịt, ngan đẻ hậu bị	
9	Thức ăn cho chim cút	
10	Thức ăn cho bò thịt	
11	Thức ăn cho bò sữa	

2. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn bổ sung

TT	Loại thức ăn chăn nuôi	Sản lượng (tấn)
I	Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp	
1	Premix	
2	Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp khác	
II	Thức ăn bổ sung dạng đơn	
1	DCP (Di canxi photphát)	
2	MCP (Mono canxi photphát)	
3	Đồng sulfate hoặc nguyên liệu khoáng đơn khác	
4	Vì sinh vật (Probiotics)	
5	Loại khác	

3. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống

TT	Loại thức ăn chăn nuôi	Sản lượng (tấn)
1	Cám gạo	
2	Tấm gạo	
3	Bột mì	
4	Cám mì	
5	Khô đậu tương (lên men và không lên men)	
6	Vỏ đậu tương	
7	Bã sắn và sản phẩm từ sắn	
8	Bột cá	
9	Mỡ cá	
10	Dịch tôm (từ đầu, vỏ,.. tôm)	
11	Bột đá (CaCO ₃)	
12	Thức ăn truyền thống khác có nguồn gốc động vật	
13	Thức ăn truyền thống khác có nguồn gốc thực vật	
14	Thức ăn truyền thống khác	

II. Danh sách các đơn vị thuê gia công tại đơn vị

TT	Tên đơn vị thuê gia công	Địa chỉ	Loại thức ăn chăn nuôi*	Sản lượng (tấn)
1				
2				

* Chỉ cần liệt kê một trong những loại thức ăn: Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, thức ăn truyền thống.

Đại diện công ty
(Ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC V

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

(Tên đơn vị):..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số:..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Tên đơn vị báo cáo:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email:

Kết quả thực hiện kiểm tra, giám sát của kỳ báo cáo như sau:

TT	Nội dung	Số lượng	Số lượng phải xử lý vi phạm hành chính*	Số tiền phạt (đồng)	Liệt kê các lỗi vi phạm*
I	Số lượng cuộc kiểm tra, giám sát trong kỳ báo cáo				
II	Số cơ sở kiểm tra, giám sát trong kỳ báo cáo				
1	Số cơ sở sản xuất				
2	Số cơ sở mua bán				
3	Số cơ sở nhập khẩu				
4	Số cơ sở chăn nuôi				
III	Số lượng mẫu kiểm tra, giám sát trong kỳ báo cáo				
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc				
2	Thức ăn bổ sung				
3	Thức ăn khác				

* Kèm theo bản sao các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

** Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn báo cáo chi tiết các lỗi vi phạm (nếu cần).

PHỤ LỤC VI

DANH MỤC HÓA CHẤT, SẢN PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT CẤM
SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên hóa chất
1	Carbuterol
2	Cimaterol
3	Clenbuterol
4	Chloramphenicol
5	Diethylstilbestrol (DES)
6	Dimetridazole
7	Fenoterol
8	Furazolidon và các dẫn xuất nhóm Nitrofuran
9	Isoxuprin
10	Methyl-testosterone
11	Metronidazole
12	19 Nor-testosterone
13	Salbutamol
14	Terbutaline
15	Stilbenes
16	Melamine (Với hàm lượng Melamine trong thức ăn chăn nuôi lớn hơn 2,5 mg/kg)
17	Bacitracin Zn
18	Carbadox
19	Olaquinox
20	Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{12}N_2O_2$; danh pháp: benzo[h]benz[5,6]acridino[2,1,9,8-klmna]acridine-8,16- dione.
21	Vat Yellow2 (tên gọi khác: Indanthrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{14}N_2O_2S_2$; danh pháp: 2,8-diphenylanthra[2,1-d:6,5-d']bisthiazole-6,12-dione.
22	Vat Yellow3 (tên gọi khác: Mikethrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{18}N_2O_4$; danh pháp: N,N'-1,5-Anthraquinonylenebisbenzamide.
23	Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone); công thức phân tử: $C_{24}H_{12}O_2$; danh pháp: 7,14-Dibenzpyrenequinone.
24	Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine); công thức phân tử: $C_{17}H_{21}N_3$; danh pháp: 4,4'-Carbonimidoylbis[N,N-dimethylbenzenamine] và các dẫn xuất của Auramine.
25	Cysteamine

PHỤ LỤC VII

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU (BAO GỒM NGUYÊN LIỆU CÓ CHỨA TIỀN CHẤT) ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. Danh mục nguyên liệu thức ăn truyền thống

TT	Nguyên liệu
1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật
1.1	Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản: Cá, tôm, cua, động vật giáp xác, động vật nhuyễn thể, thủy sản khác; sản phẩm, phụ phẩm từ thủy sản
1.2	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, bột lông vũ thủy phân, bột gia cầm, trứng, côn trùng, động vật không xương sống, sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn
1.3	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật
2	Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật
2.1	Các loại hạt và sản phẩm từ hạt
2.1.1	Hạt cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt cốc
2.1.2	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu
2.1.3	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu
2.1.4	Hạt khác
2.2	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cò, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu khác
2.3	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.
2.4	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten thức ăn chăn nuôi, gluten khác
2.5	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến thực phẩm
2.5.1	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rỉ mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo

TT	Nguyên liệu
2.5.2	Phụ phẩm từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia: Bã rượu, bông rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia
2.5.3	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến thực phẩm khác: Bã dừa, bã đậu, bã sắn, bã mía; sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến thực phẩm
2.5.4	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác
2.6	Thức ăn thô
2.6.1	Cây, cỏ trên cạn: Cỏ tự nhiên, cỏ trồng, cây họ hòa thảo, cây họ đậu, cây, cỏ trên cạn khác và sản phẩm từ cây cỏ trên cạn
2.6.2	Cây thủy sinh: Rong, rêu, tảo, bèo, cây thủy sinh khác và sản phẩm từ cây thủy sinh
2.6.3	Phụ phẩm cây trồng: Rơm, rạ, trấu, lõi ngô, bẹ ngô, lá, thân cây trồng, phụ phẩm khác từ cây trồng
2.7	Nguyên liệu khác từ thực vật
3	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, động vật trên cạn, thủy sản
4	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác
5	Ure làm thức ăn cho gia súc nhai lại, muối ăn (NaCl), bột đá, đá hạt, đá mảnh, CaCO₃
6	Nguyên liệu thức ăn truyền thống khác Nấm men bất hoạt: Nấm men chiếu xạ; nấm men thủy phân; nấm men khô Torula hoặc nấm men khô Candida; nấm men được nuôi cấy trên môi trường rỉ mật đường; nấm men sấy khô; phụ phẩm từ quá trình sản xuất axit amin làm thức ăn chăn nuôi; nguyên liệu thức ăn truyền thống khác.

* Ở dạng đơn tự nhiên hoặc đã qua chế biến, có bổ sung hoặc không bổ sung chất kỹ thuật.

II. Danh mục nguyên liệu đơn

1. Chất dinh dưỡng cho vật nuôi

TT	Tên hoạt chất
1	Nhóm Vitamin, pro-vitamin, các chất có tác dụng tương tự vitamin: Vitamin A (Vitamin A, Retinyl acetate, Retinyl palmitate, Retinyl propionate, beta carotene) Vitamin B1 (Thiamine, Thiamine hydrochloride, Thiamine mononitrate) Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin-5'-phosphate ester monosodium salt, Riboflavin sodium phosphate) Vitamin B3 (Niacin, Niacinamide, Acid nicotinic, Nicotinamide).

TT	Tên hoạt chất
	Vitamin B5 (Pantothenic acid, Calcium-D-pantothenate, Calcium-DL-pantothenate, Calcium-L-pantothenate) Vitamin B6 (Vitamin B6, Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine hydrochloride) Vitamin B12 (Cyanocobalamin) Vitamin C (Ascorbic acid, Sodium ascorbyl phosphate, Sodium calcium ascorbyl phosphate, Calcium L-ascorbate, 6-Palmitoyl-L-ascorbic acid, Ascorbyl monophosphate calcium sodium, Ascorbyl monophosphate sodium, Sodium ascorbate, Sodium-Calcium-L-ascorbic acid-2-phosphate ester, L-Ascorbate monophosphate, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium) Vitamin D (25- hydroxycholecalciferol) Vitamin D2 (Ergocalciferol) Vitamin D3 (Vitamin D3, Cholecalciferol, 25-hydroxy cholecalciferol) Vitamin E (Vitamin E, all-rac-alpha-tocopheryl acetate, RRR-alpha-tocopheryl acetate, RRR alpha tocopherol) Vitamin K3 (Menadione sodium bisulphite, Menadione nicotinamide bisulphite, Acetomenaphthone menadione dimethylpyrimidinol bisulfite) Loại khác: Betaine anhydrous, Betaine hydrochloride, Glycine betaine, Biotin, Choline chloride, Carnitine, L- Carnitine hydrochloride, D-panthenol, Folate, Folic acid, Inositol, L-carnitine, L-carnitine L-tartrate, Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-6 Essential Unsaturated Fatty acids (as octadecadienoic acid), Para-amino benzoic acid (PABA), Taurine, Orotic acid
2	Nhóm khoáng
2.1	Nhóm khoáng vi lượng: Cobalt (Co): Cobalt(II) acetate tetrahydrate, Cobalt(II) carbonate hydroxide (2:3) monohydrate, Cobalt(II) carbonate, Cobalt(II) sulphate heptahydrate, Cobalt chloride, Cobalt chloride citrate complex, Cobalt glucoheptonate, Cobalt gluconate, Cobalt oxide, Cobalt proteinate, Cobalt chelate Đồng (Cu): Basic copper carbonate monohydrate, Copper acetate monohydrate, Copper chelate of amino acids hydrate, Copper chelate of glycine hydrate, Copper chloride dehydrate, Copper methionine, Copper oxide, Copper sulphate pentahydrate, Copper(II) diacetate monohydrate, Copper(II) carbonate dihydroxy monohydrate, Copper(II) chloride dehydrate, Copper(II) chelate of protein hydrolysates, Copper chloride dehydrate, Copper chelate of glycine hydrate, Dicopper chloride trihydroxide, Copper chelate of hydroxy analogue of methionine, Copper bilysinate, Copper oxychloride, Copper hydrogen phosphate, Copper proteinate, Tribasic Copper Chloride Crôm (Cr): Chromium chloride, Chromium picolinate, Chromium tripicolinate, Chromium methionine Complex, Cr-Amino acid chelate, Chromium propionate, Chromium glycine chelate, Chromium yeast inactivated Iốt (I): Calcium iodate anhydrous, Potassium iodide, Calcium iodate monohydrate, Ethylenediamine dihydroiodide (EDDI), Iodine amino acid chelate Kẽm (Zn): Zinc carbonate, Zinc chloride monohydrate, Zinc lactate trihydrate, Zinc acetate dehydrate, Zinc chloride anhydrous, Zinc oxide, Zinc sulphate heptahydrate, Zinc sulphate monohydrate, Zinc chelate of amino acids hydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Zinc chloride hydroxide monohydrate, Zinc chelate of hydroxy analogue of methionine, Zinc chelate of methionine, Zinc chelate of protein hydrolysates, Zinc bislysinate, Zinc proteinate, Zinc hydroxychloride, Basic Zinc Chloride

TT	Tên hoạt chất
	Mangan (Mn): Manganese chelate of amino acids hydrate, Manganese chelate of glycine hydrate, Manganese chloride tetrahydrate, Manganese oxide, Manganomanganic oxide, Manganese hydrogen phosphate trihydrate, Manganese sulphate monohydrate, Manganese chelate of protein hydrolysates, Dimanganese chloride trihydroxide, Manganese chelate of hydroxy analogue of methionine, Manganese sulphate tetrahydrate, Manganeseproteinate, Manganese chloride, Manganese gluconate dehydrate, Manganese chloride tetrahydrate, Manganese amino acid complex, Manganese carbonate, Manganese polysaccharide complex, Manganese sulphate Molypden (Mo): Ammonium molybdate, Sodium molybdate, Disulfua molypden Sắt (Fe): Iron(II) carbonate, Iron(III) chloride hexahydrate, Iron(II) sulphate monohydrate, Iron(II) fumarate, Iron(II) chelate of amino acids hydrate, Iron(II) chelate of protein hydrolysates, Iron(II) chelate of glycine hydrate, Iron dextran, Iron oxide, Iron chelate of amino acids, Iron chelate of glycine, Iron(II) chloride tetrahydrate, Iron(III) citrate hexahydrate, Ferrous fumarate, Ferrous lactate trihydrate, Ferrous sulphate heptahydrate, Iron Proteinate Selen (Se): Sodium selenite, Selenised yeast inactivated, Hydroxy analogue of selenomethionine, L-selenomethionine, Zinc-L-selenomethionine Nhôm (Al): Aluminum hydroxide, Aluminum oxide Cobalt acetate; Cobalt sulfate; Copper carbonate; Copper chelate; Copper chloride hydroxide; Copper polysaccharide; Chromium nicotinate; Chromium chelate; Sodium iodide; Potassium iodate; Potassium iodine; Calcium periodate; Iodine chelate; Zinc chelate; Zinc gluconate; Zinc polysaccharide; Manganese chelate; Magnesium acetate; Magnesium polysaccharide; Iron chelate; Iron polysaccharide; Selenium chelate; Selenium polysaccharide; Potassium chelate
2.2	Nhóm khoáng đa lượng: Attapulgit, Bone ash, Calcium and magnesium carbonate, Calcium carbonate-magnesium oxide, Calcium chloride, Calcium dihydrogen diphosphate, Calcium gluconate, Calcium hydroxide, Calcium oxide, Calcium pidolate, Calcium L-Pidolate, Calcium polyphosphate, Calcium salts of organic acids, Calcium sodium phosphate, Calcium sodium polyphosphate, Calcium sulphate anhydrous, Calcium sulphate dihydrate, Calcium sulphate hemi-hydrate, Calcium sulphate/carbonate, Calcium-magnesium, Cristobalite, Defluorinated phosphate, Degelatinised bone meal, Diammonium phosphate (Diammonium hydrogen orthophosphate), Dicalcium phosphate (calcium hydrogen orthophosphate), Dicalcium pyrophosphate (Dicalcium diphosphate), Dipotassium phosphate (Di-potassium hydrogen orthophosphate), Disodium dihydrogen diphosphate, Disodium phosphate (Disodium hydrogen orthophosphate), Lithothamn, Hydrated Sodium Calcium Aluminosilicates, Feldspar, Klinto, Mica, Calcium Montmorillonite Clay, Lanthanide, Maerl, Magnesium acid pyrophosphate, Magnesium carbonate, Magnesium chloride, Magnesium gluconate, Magnesium hydroxide, Magnesium hypophosphite, Magnesium oxide, Magnesium phosphate, Magnesium pidolate, Magnesium potassium sulphate, Magnesium propionate, Magnesium salts of organic acids, Magnesium sulphate anhydrous, Magnesium sulphate heptahydrate, Magnesium sulphate monohydrate, Monoammonium phosphate (Ammonium dihydrogen orthophosphate), Monocalcium phosphate (calcium tetrahydrogen diorthophosphate) Monodicalcium phosphate, Monopotassium phosphate (Potassium dihydrogen orthophosphate), Monosodium phosphate (Sodium dihydrogen orthophosphate) Pentapotassium triphosphate, Potassium bicarbonate (potassium hydrogen carbonate), Potassium carbonate,

TT	Tên hoạt chất
	Potassium chloride, Potassium pidolate, Potassium polyphosphate, Potassium salts of organic acids, Potassium sulphate, Sodium bicarbonate (sodium hydrogencarbonate), Sodium carbonate, Sodium chloride, Sodium magnesium phosphate, Sodium polyphosphate (Sodium hexametaphosphate), Sodium pyrophosphate (Tetrasodium diphosphate), Sodium salts of organic acids, Sodium sesquicarbonate (trisodium hydrogendi-carbonate), Sodium sulphate; Sodium tripolyphosphate (Penta sodium triphosphate), Sodium/ammonium (bi) carbonate (sodium/ammonium (hydrogen) carbonate), Sodium-calcium-magnesium phosphate, Tetrapotassium di-phosphate, Tricalcium phosphate (tricalcium orthophosphate), Tripotassium phosphate, Trisodium diphosphate, Trisodium Phosphate (Trisodium orthophosphate), Magnesium chelate, Magnesium amino acid chelate, Magnesium stearate, Magnesium chloride hexahydrate Ammonium sulfate; Calcium chelate; Calcium Diphosphate; Calcium bentonite; Calcium hydrogen phosphorus; Bentonite Calcium Montmorillonite; Hydrous aluminium phyllosilicates; Clay mica; Saponite; Sodium aluminum bentonite; Zeolite; Sodium lignosulfonate; Kaolin; Kaolinite; Quartz; Plagioclase; Rutile; Silica; Biotite; Calcium magnesium carbonate
3	Nhóm axit amin, muối axit amin và các chất đồng phân: Guanidinoacetic acid, L-arginine, L-arginine monohydrochloride, L-cystine, Cystine HCL, L-histidine, L-histidine monohydrochloride monohydrate, L-leucine, L-isoleucine, L-threonine, L-tryptophan, DL-tryptophan, L-tyrosine, L-valine, Lysine và hợp chất muối Lysine (Concentrated liquid L-lysine, L-lysine monohydrochloride, L-Lysine sulphate, Concentrated liquid L-lysine monohydrochloride), Methionine, hợp chất muối Methionine và đồng phân Methionine (DL-methionine, Sodium DL-methionine, L-methionine, DL-methionyl- DL-methionine, Hydroxy analogue of methionine, Calcium salt of hydroxy analogue of methionine, Isopropyl ester of the hydroxylated analogue of methionine), L-Glutamic axit, Monosodium glutamate, Glycine, hợp chất muối Glycine các đồng phân Glycine, Taurine, L-Arginine, DL-Arginine, Arginine Hydrochloride, 2-Hydroxy-4-(Methylthio) butanoic acid - isopropyl ester (HMBI), Carnitine, Glutamate (Mono sodium L-glutamate), Glutamine, Serine, Phenylalamin, Proline

2. Chất hỗ trợ vật nuôi

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
1	Chất hỗ trợ tiêu hóa: Endo-1,4-beta-mannanase, 3-phytase, 6-phytase, alpha-amylase, Maltogenic alpha-amylase, beta-amylase, cellulase, beta-glucosidase, glucoamylase, hemicellulase, lactase, alpha-galactosidase, endo-1,3(4)-beta-glucanase, endo-1,4-beta-glucanase, endo-1,4-beta-mannanase, endo-1,4-beta-xylanase, polygalacturonase, serine protease, subtilisin, pectinase, pullulanase, xylanase, lipase, bromelain, ficin, keratinase, papain, pepsin, protease (trypsin), catalase, glucose oxidase, Lysozyme, Neutral Protease, Isomaltooligosaccharide, Mannan Oligosaccharide, Endopentosanase, Fungal protease, Arabinase, Cellulobiase, Esterase, Hydrolase, Isomerase, Ligninase, Maltase, Oxidoreductase, Alkaline Protease, Proteinase, Urease, Invertase, 1,3-1,6 Beta glucan, Hemicellulose, Zearalenone Hydrolase
2	Hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột:

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
	<i>Bacillus amyloliquefaciens</i>, <i>Bacillus licheniformis</i>, <i>Bacillus subtilis</i>, <i>Bifidobacterium animalis</i> ssp. <i>animalis</i>, <i>Carnobacterium divergens</i>, <i>Clostridium butyricum</i>, <i>Enterococcus faecium</i>, <i>Lactobacillus acidophilus</i>, <i>Lactobacillus delbrueckii</i> ssp. <i>bulgaricus</i>, <i>Lactobacillus delbrueckii</i> ssp. <i>lactis</i>, <i>Lactobacillus helveticus</i>, <i>Lactobacillus plantarum</i>, <i>Lactobacillus rhamnosus</i>, <i>Lactobacillus salivarius</i> ssp. <i>salivarius</i>, <i>Pediococcus acidilactici</i>, <i>Pediococcus pentosaceus</i>, <i>Saccharomyces cerevisiae</i>, <i>Streptococcus thermophiles</i> <i>Aspergillus aculeatus</i>; <i>Aspergillus niger</i>; <i>Aspergillus oryzae</i>; <i>Bacillus cereus</i> var <i>toyoi</i>; <i>Bacillus coagulans</i>; <i>Bacillus megaterium</i>; <i>Bacillus mesentericus</i>; <i>Bacillus polymyxa</i>; <i>Bacillus pumilus</i>; <i>Bifidobacterium bifidum</i>; <i>Bifidobacterium longum</i>; <i>Bifidobacterium lactis</i>; <i>Bifidobacterium thermophilum</i>; <i>Bacillus clausii</i>; <i>Coriobacteriaceae</i>; <i>Candida utilis</i>; <i>Cyberlindnera jadinii</i>; <i>Fumonisin esterase</i>; <i>Haematococcus pluvialis</i>; <i>Lactobacillus bulgaricus</i>; <i>Lactobacillus lactis</i>; <i>Lactobacillus reuteri</i>; <i>Lactobacillus sporogenes</i>; <i>Lactococcus lactis</i>; <i>Lactobacillus buchneri</i>; <i>Lactobacillus hilgardii</i>; <i>Pseudomonas fluorescens</i>; <i>Torulopsis bovina</i>; <i>Torulopsis glabrata</i>; <i>Pichia farinosa</i>; <i>Streptococcus faecalis</i>; <i>Streptococcus faecium</i>; <i>Streptococcus thermophilus</i>; <i>Saccharomyces cerevisiae</i> <i>boulardii</i>; <i>Trichosporon mycotoxinivorans</i>; <i>Trichoderma longibrachiatum</i>; <i>Trichoderma reesei</i>; <i>Nitrosomonas</i>; <i>Salmonella gallinarum</i> <i>bacteriophage</i>; <i>Salmonella typhimurium</i> <i>bacteriophage</i>; <i>Salmonella enteritidis</i> <i>bacteriophage</i>; <i>Clostridium perfringens</i> <i>bacteriophage</i>; <i>Escherichia coli</i> <i>bacteriophage</i>, <i>Bacillus Velezensis</i>, <i>Enterococcus lactis</i>, <i>Lacticaseibacillus rhamnosus</i>, <i>Lentilactobacillus buchneri</i>, <i>Lentilactobacillus hilgardii</i>, <i>Lactiplantibacillus plantarum</i>, <i>Lacticaseibacillus paracasei</i>, <i>Acidipropionibacterium acidipropionici</i>, <i>Bacterial strain DSM 11798 of the Eggerthellaceae family</i>, <i>Limosilactobacillus reuteri</i>, <i>Ligilactobacillus salivarius</i>, <i>Enterococcus lactis</i>, <i>Lacticaseibacillus rhamnosus</i>, <i>Bacillus paralicheniformis</i>
3	Các chất hỗ trợ khác: - Vi sinh vật: <i>Lactobacillus farciminis</i>, <i>Pediococcus acidilactici</i>, <i>Saccharomyces cerevisiae</i> <i>boulardii</i>, - Sản phẩm thảo dược, hoạt chất từ thảo dược - Các chất khác: Ammonium chloride, Benzoic acid, Calcium formate, Canthaxanthin, Cinnamaldehyde, Dimethylglycine sodium salt, Fumaric acid, Kidney bean lectins, Lanthanum carbonate octahydrate, Potassium diformate, Sodium benzoate, Mono- and Diglycerides of Butyric acid, Diglycerides of Lauric acid, Monoglycerides of propionic acid, Mono- di- triglycerides of butyric acid, Mono- di- triglycerides of propionic acid, Mono-di-triglycerides of caprylic, Mono-di-triglycerides of capric acid, Glucosamine sulphate, Chondroitin sulphate, Octanoic acid, Decanoic acid, Palmitic acid, High- palmitic triglycerides, TMaz 80, Caprylic acid, Capric acid, Lauric acid, 10t-12c- Octadecadienoic acid methyl ester, 9c-11c-Octadecadienoic acid methyl ester, 10t-12c- Octadecadienoic acid, 9c-11-Octadecadienoic acid, Isomer t10-c12, Isomert11-c9, Lactic acid, Calcium lactate, Potassium lactate, Ammonium lactate, Sodium lactate và các muối khác của Lactic acid, Acetic acid, Calcium acetate, Potassium acetate, Ammoniumacetate, Sodium acetate và các muối khác của Acetic acid, Propionic acid, Calcium propionate, Potassium propionate, Ammoniumpropionate, Sodium propionate và các muối khác của Propionic acid, Butyric acid, Calcium butyrate, Potassium butyrate, Ammoniumbutyrate, Sodium butyrate và các muối khác của Butyric acid - Vi sinh vật có lợi dạng bất hoạt (không bao gồm nấm men bất hoạt); Alcohol ethylic; Alcohols; Alcool benzylique; Aldehyde C18; Ammonium hydroxide; Amonium

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
	formate; Amorphous; Amyl acetate; Aspartame; Inulin; thành tế bào nấm men, Hydroxypropyl starch, Fatty acids esterified with glycerol, 3-nitrooxypropanol (3-NOP), Gamma-aminobutyric acid (GABA)

3. Chất kỹ thuật (duy trì hoặc cải thiện đặc tính của thức ăn chăn nuôi)

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
1	Chất bảo quản: Acetic acid, Ammonium formate, Ammonium propionate, Calcium acetate, Calcium citrates, Calcium formate, Calcium lactate, Calcium propionate, Calcium sorbate, Citric acid, DL-Malic acid, Ethyl 4-hydroxybenzoate, Formic acid, Fumaric acid, Hydrochloric acid, Lactic acid, L-Tartaric acid, Methyl 4-hydroxybenzoate, Methylpropionic acid, Orthophosphoric acid, Potassium acetate, Potassium citrates, Potassium diformate, Potassium lactate, Potassium L-tartrates, Potassium propionate, Potassium sodium L-tartrate, Potassium sorbate, Propionic acid, Propyl 4-hydroxybenzoate, Sodium benzoate, Sodium bisulphate, Sodium bisulphite, Sodium citrates, Sodium diacetate, Sodium ethyl 4-hydroxybenzoate, Sodium formate, Sodium lactate, Sodium L-tartrates, Sodium metabisulphite, Sodium methyl 4-hydroxybenzoate, Sodium nitrite, Sodium propyl 4-hydroxybenzoate, Sodium sorbate, Sodium propionate, Sorbic acid, Sulphuric acid, Sodium methylparaben, Sodium propyl paraben, Sodium acetate dehydro, Sodium Erythorbate
2	Chất chống oxy hóa: Alpha-tocopherol, Ascorbic acid, Ascorbyl palmitate, Butylated hydroxyanisole (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT), Calcium ascorbate, Dodecyl gallate, Ethoxyquin, Octyl gallate, Propyl gallate, Sodium ascorbate, Synthetic delta tocopherol, Synthetic gamma tocopherol, Tocopherol extracts from vegetable oils, Tocopherol- rich extracts from vegetable oils (delta rich), Polyphenol, Quercetin, Sodium metabisulfite, Tertiary butylhydroquinone, Ethoxyquin monomer, Ethoxyquin polymer
3	Chất nhũ hóa: Lecithins, Lecithins liquid, Hydrolysed lecithins, Lecithins de-oiled, Glycerine fatty acid ester, Ethoxylated castor oil, Modified lecithin, Glyceryl monostearate, Glycerol polyethylene glycol ricinoleate, Sucrose fatty acid ester, Polyxyethylene sorbitan fatty acid ester
4	Chất ổn định: Sodium alginate, Potassium alginate
5	Chất làm đặc: Sodium alginate, Potassium alginate, Gelatin
6	Chất tạo gel: Sodium alginate, Potassium alginate
7	Chất kết dính: Clinoptilolite of sedimentary origin, Illite-montmorillonite-kaolinite, Montmorillonite-Illite, Sodium alginate, Potassium alginate, Gelatin, Sodium lignosulphonate, Polymethylolcarbamine, Calcium Lignosulphonate
8	Các chất kiểm soát nhiễm phóng xạ:

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
	Ferric(III) ammonium hexacyanoferrate (II), Bentonite
9	Chất chống vón: Bentonite, Clinoptilolite of sedimentary origin, Dolomite-Magnesite, Illite-montmorillonite-kaolinite, Iron sodium tartrates, Montmorillonite-Illite, Aluminum Calcium silicate, Magnesium silicate, Hydrated Sodium calcium aluminosilicate; Tricalcium Silicate, Silica, Bentonite montmorillonite, Diatomaceous Earth, Colloidal silica, Clinoptilolite, diatom, Microcrystalline cellulose
10	Chất điều chỉnh độ axit: DL- Malic acid , L-Malic acid, Sodium bisulphate, Ammonium carbonate, Ammonium dihydrogen orthophosphate, Ammonium hydrogen carbonate, Benzoic acid, Calcium hydroxide, Calcium oxide, Diammonium hydrogen orthophosphate, Dipotassium hydrogen orthophosphate, Disodium dihydrogen diphosphate, Enterococcus faecium, Hydrochloric acid, Pentapotassium triphosphate, Potassium dihydrogen orthophosphate, Potassium hydrogen carbonate, Potassium hydroxide, Salt of DL- or L-Malic Acid, Sodium bisulphate, Sodium hydroxide, Sodium malate, Sodium sesquicarbonate, Sulphuric acid, Tetrapotassium diphosphate, Tripotassium orthophosphate, Pyrophosphate
11	Chất hỗ trợ ủ chua: - Enzymes: Alpha-amylase, Beta-glucanase, Cellulase, Xylanase - Vi sinh vật và môi trường lên men của chúng: <i>Enterococcus faecium</i> , <i>Lactobacillus buchneri</i> , <i>Lactobacillus brevis</i> , <i>Lactobacillus casei</i> , <i>Lactobacillus diolivorans</i> , <i>Lactobacillus fermentum</i> , <i>Lactobacillus kefir</i> , <i>Lactobacillus hilgardii</i> , <i>Lactococcus lactis</i> , <i>Lactobacillus paracasei</i> , <i>Lactobacillus plantarum</i> , <i>Lactobacillus rhamnosus</i> , <i>Pediococcus acidilactici</i> , <i>Pediococcus parvulus</i> , <i>Pediococcus pentosaceus</i> , <i>Propionibacterium acidipropionici</i> - Hóa chất: Ammonium propionate, Formaldehyde, Formic acid, Hexamethylene tetramine, Propionic acid, Potassium sorbate, Sodium bisulphate, Sodium formate, Sodium propionate, Sodium nitrite, Sodium Humate, Gluconate calcium
12	Chất có nhiều công dụng: Chất nhũ hóa và ổn định, chất làm đặc và tạo gel: Acacia (Gum arabic), Agar, Alginic acid, Ammonium alginate, Calcium alginate, Calcium stearoyl 2-lactylate, Carboxymethylcellulose (Sodium salt of carboxymethyl ether of cellulose), Carrageenan, Cassia gum, Cellulose powder, Dextran, Ether of polyglycerol and of alcohols obtained by the reduction of oleic and palmitic acids, Ethylcellulose, Ethylmethylcellulose, Gellan gum, Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate, Guar gum, Hydroxypropylcellulose, Hydroxypropylmethylcellulose, Lecithins, Locust bean gum (Carob gum), Mannitol, Methylcellulose, Microcrystalline cellulose, Mono-esters of propane-1,2-diol (propyleneglycol), Partial polyglycerol esters of polycondensed fatty acids of castor oil, Polyethyleneglycol, Polyethyleneglycol ester of fatty acids, Polyglycerol esters of non-polymerised edible fatty acids, Polyoxyethylated glyceride of tallow fatty acids, Polyoxyethylene (20)-sorbitan monolaurate, Polyoxypropylene-polyoxyethylene polymers, Potassium alginate, Propane-1,2-diol alginate (Propyleneglycol alginate), Sodium stearoyl 2-lactylate, Sorbitan monolaurate, Sorbitan monooleate, Sorbitan monopalmitate, Sorbitan monostearate, Sorbitan tristearate, Sorbitol, Stearoyl 2-lactylic acid, Stearyl tartrate, Sucroglycerides (mixture of esters of saccharose and mono- and di-glycerides of edible fatty acids), Sucrose esters of fatty acids (esters of saccharose and edible fatty

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
	acids), Tamarind seed flour, Tragacanth, Xanthan gum, Monopropylene glycol, Glycerin (glycerol), Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA), EDTA disodium salt, Polysorbate 80, Polyoxyethylene sorbitan monooleate, Sodium stearyl lactylate, Tween 80 Chất kết dính, chống vón cục, chất làm đông: Bentonite-montmorillonite, Calcium aluminates, Calcium silicate, Citric acid, Clinoptilolite of volcanic origin, Colloidal silica, Kaolinitic clays, Kieselgur, Lignosulphonates, Natrolite-phonolite, Natural mixtures of steatites and chlorite, Perlite, Potassium ferrocyanide, Sepiolite, Silicic acid, Sodium aluminosilicate, Sodium ferrocyanide, Vermiculite, Propylene glycol, Mono and di-glycerides, Polyoxyethylene sorbitan fatty acids ester, Clipnotilolite Calcium stearate; Carrageenan kappa; Carrageenans; Chitosan oligosaccharide; Choline bitartrate; Coenzyme Q10; Cyclamate; Di- triglycerides butyrate; Diglycerides of Lauric acid; Diglycerides of propionic acid; Docosahexaenoic acid (DHA); Dimethyl succinate; Dextrin; D-xylose; Eicosapentaenoic acid (EPA); Ethyl caprylate; Ethyl cellulose; Fructo oligosaccharide; Glucomannoprotein; Glucono delta lactone; Glycerin monostearate; Glycerol fatty acid ester; Glycerol tributyrates; Glyceryl polyethylene glycol ricinoleate; Gummi Arabicum; Isomer t10,c12; Isomer t11,c9; Isovalerate; Isovaleric acid; Leonardite; L-Glutathione; Lignosulfonate; Locust bean gum; Lysolecithin; Sodium salts of lactylates of lauric and myristic acids; Lysophosphatidic acid (LPA); Sodium metabisulfite; Lysophospholipids; Lysophosphatidylcholine; Lysophosphatidylinositol; Sodium salts of lactylates of fatty acids; Methional; Methyl donors; Methyl p-hydroxybenzoate; Methylsulfonylmethane; Mineral oil; Monoglycerides of butyric acid; Monoglycerides of Lauric acid; Monoglycerides of propionic acid; N,N-Dimethylglycine HCl; Phytic acid; Polydimethylsiloxane; Polyethylene wax; Polysaccharide; Polyvinyl alcohol; Propyl Benzoate; Propyl p- Hydroxybenzoate; Sodium carboxymethyl cellulose; Sodium lauryl sulphate; Sodium saccharin dehydrate; Stearic acid; Tri, di, và mono phosphate ester of ascorbic acid; Tricholine citrate; Triglycerides of Lauric acid; Trisodium citrate; Polyglutamic acid; 2-hydroxy propanoic acid; Sodium hexametaphosphate; Mono, di and tri glycerides of fatty acid; Triglyceride of fatty acid; Triglycerides; Khoáng dầu (Mineral oil); Sodium saccharin dehydrate; Sodium saccharin anhydrous; Poly (2-vinylpyridine-co-styrene); Fatty acids esterified with glycerol; Sepiolite clay; Dolomite; Amorphous silica; Magnesium aluminum silicate; Polyvinylpyrrolidone; Lysophosphatidylethanolamine

4. Chất tạo màu

TT	Tên hoạt chất
1	Nhóm Carotenoids và Xanthophylls: Astaxanthin, Beta-apo-8'-carotenal, Canthaxanthin, Capsanthin, Citranaxanthin, Cryptoxanthin, Ethyl ester of beta-apo-8'-carotenoic acid, Lutein, Zeaxanthin Nhóm tạo màu khác: Acid brilliant green BS (Lissamine green), Allura Red, Azorubine hoặc carmoisine (Disodium 4- hydroxy-3- (4-sulfonato-1 -naphthylazo) naphthalene-1-sulfonate), Bixin, Brilliant Blue FCF, Caramel colours, Carbon black, Carmine, Chlorophyll copper complex, Chlorophyllin Copper Complex, Erythrosine, Indigotine, Iron Oxide (Red, Black, Yellow), Patent blue V, Ponceau 4 R, Quinoline Yellow, Sunset yellow FCF, Tartrazine, Titanium dioxide, Apocarotenoic Ester, Titanium dioxide, Egg yellow 990, Caramel N, Brown HT, Carmoisine, Edical carmoisine, Brilliant blue, FD&C Blue#1, Amaranth, Carmoisine red E122

	Blue aluminum lake; Lucantin pink; Dioxide titanium; Edical carmoisine; Green pigment; Indigo carmine; Iron oxide brown; Iron oxide orange; Iron oxide Red; Lake carmoisine; Lake sunset yellow; Lake Tartrazine; Natracol Titanium dioxide; Radish red pigment
--	---

5. Chất tạo mùi, vị

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
1	(-)-3,7-Dimethyl-6-octen-1-ol	329	Ethyl nonanoate
2	(1R)-1,7,7-Trimethylbicyclo[2.2.1]heptan-2-one	330	Ethyl octanoate
3	(d-, l-) Isoleucine	331	Ethyl oleate
4	(DL-) Valine	332	Ethyl phenylacetate
5	(L-) Histidine	333	Ethyl propionate
6	1,1-Diethoxyethane	334	Ethyl salicylate
7	1,1-Dimethoxy-2-phenylethane	335	Ethyl tetradecanoate
8	1,2-Dimethoxy-4- (prop-1-enyl)benzene	336	Ethyl trans-2-butenolate
9	1,3-Dimethoxybenzene	337	Ethyl undecanoate
10	1,4(8), 12- Bisabolatriene	338	Ethyl valerate
11	1,4-Dimethoxybenzene	339	Ethyldeca- 2(cis),4(trans)-dienoate
12	1,5,5,9-Tetramethyl- 13-oxatricyclo [8.3.0.0.(4.9)]tridecane	340	Eugenol
13	1,8-Cineole	341	Eugenyl acetate
14	12- Methyltridecanal	342	Fenchyl acetate
15	1-Ethoxy-1-(3-hexenyloxy)ethane	343	Fenchyl alcohol
16	1-Isopropenyl-4- methylbenzene	344	Formic acid
17	1-Isopropyl- 4-methylbenzene	345	Fumaric acid
18	1-Isopropyl-2- methoxy-4-methylbenzene	346	Furfural
19	1-Methoxy-4- (prop-1(trans)-enyl)benzene	347	Furfuryl acetate
20	1-Phenethyl acetate	348	Furfuryl alcohol
21	1-Phenylethan-1-ol	349	Gallic acid
22	1-Propane-1-thiol	350	Gamma-Terpinene
23	2- Methoxynaphthalene	351	Geraniol
24	2- Propionylthiazole	352	Geranyl acetate
25	2-(2-Methylprop-1-enyl)-4-	353	Geranyl butyrate
26	2-(4-Methylphenyl)propan-2-ol	354	Geranyl formate
27	2-(sec-Butyl)-3-methoxypyrazine	355	Geranyl isobutyrate
28	2,3- Dimethylpyrazine	356	Geranyl propionate
29	2,3,5- Trimethylpyrazine	357	Glyceryl tributyrate
30	2,3,5,6- Tetramethylpyrazine	358	Glycine

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
31	2,3-Diethyl-5-methylpyrazine	359	Glycyrrhizic acid ammoniated
32	2,3-Diethylpyrazine	360	Hept-2(trans)- enal
33	2,4,5-Trimethylthiazole	361	Hept-4-enal
34	2,4-Decadienal	362	Heptan-1-ol
35	2,4-Dithiapentane	363	Heptan-2-one
36	2,4-heptadienal, Hepta-2,4-dienal	364	Heptanal
37	2,5- Dimethylpyrazine	365	Heptano-1,4-lactone
38	2,5 or 6-methoxy-3-methylpyrazine	366	Heptanoic acid
39	2,5-Dimethylphenol	367	Heptyl acetate
40	2,6- Dimethylpyridine	368	Hex-2(trans)-enal
41	2,6,6-Trimethylcyclohex-2-en-1,4-dione	369	Hex-2(trans)-enyl acetate
42	2,6-Dimethoxyphenol	370	Hex-2-en-1-ol
43	2,6-Dimethylhept-5-enal	371	Hex-2-enyl butyrate
44	2,6-Dimethylphenol	372	Hex-3(cis)-en-1-ol
45	2-Acetyl-3- methylpyrazine	373	Hex-3(cis)-enal
46	2-Acetyl-3-ethylpyrazine	374	Hex-3(cis)-enyl acetate
47	2-Acetyl-5- methylfuran	375	Hex-3(cis)-enyl formate
48	2-Acetylfuran	376	Hex-3(cis)-enyl isobutyrate
49	2-Acetylpyridine	377	Hex-3-enyl butyrate
50	2-Acetylpyrrole	378	Hex-3-enyl hexanoate
51	2-Acetylthiazole	379	Hex-3-enyl isovalerate
52	2-Dodecenal	380	Hex-3-enyl lactate
53	2-Ethyl 4-methylthiazole	381	Hexa- 2(trans),4(trans)-dienal
54	2-Ethyl-3- methylpyrazine	382	Hexadecanoic acid
55	2-ethyl-3,(5or6)di methylpyrazine	383	Hexan-1-ol
56	2-Ethyl-3,5- dimethylpyrazine	384	Hexan-3,4-dione
57	2-Ethyl-3-methoxypyrazine	385	Hexanal
58	2-Ethyl-4- hydroxy-5-methyl-3(2H)-furanone	386	Hexano-1,4-lactone
59	2-Ethylbutyric acid	387	Hexanoic acid
60	2-Ethylhexan-1-ol	388	Hexyl 2-methylbutyrate
61	2-Ethylpyrazine	389	Hexyl acetate
62	2-Furanmethanethiol	390	Hexyl butyrate
63	2-Hexenal; hex-2- enal	391	Hexyl hexanoate
64	2-Isobutyl-3- methoxypyrazine	392	Hexyl isobutyrate
65	2-Isobutylthiazole	393	Hexyl isovalerate
66	2-Isopropyl-4- methylthiazole	394	Hexyl lactate
67	2-Isopropylphenol	395	Hexyl phenylacetate
68	2-Methoxy-3- methylpyrazine	396	Hexyl salicylate
69	2-Methoxy-4- methylphenol	397	Indole

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
70	2-Methoxy-4- vinylphenol	398	Isoborneol
71	2-Methoxybenzaldehyde	399	Isobornyl acetate
72	2-Methoxyethyl benzene	400	Isobutyl acetate
73	2-Methoxyphenol	401	Isobutyl benzoate
74	2-Methyl-1- phenylpropan-2-ol	402	Isobutyl butyrate
75	2-Methyl-2- pentenoic acid	403	Isobutyl isobutyrate
76	2-Methyl-2-(methyldithio) propanal	404	Isobutyl isovalerate
77	2-Methyl-4-propyl-1,3-oxathiane	405	Isobutyl phenylacetate
78	2-Methylbenzene-1-thiol	406	Isobutyl salicylate
79	2-Methylbutyl acetate	407	Isoeugenol
80	2-Methylbutyl butyrate	408	Isopentanol
81	2-Methylbutyl isovalerate	409	Isopentyl 2-methylbutyrate
82	2-Methylbutyraldehyde	410	Isopentyl acetate
83	2-Methylbutyric acid	411	Isopentyl benzoate
84	2-Methylcrotonic acid	412	Isopentyl cinnamate
85	2-Methylfuran	413	Isopentyl isobutyrate
86	2-Methylfuran-3-thiol	414	Isopentyl salicylate
87	2-Methylheptanoic acid	415	Isopropanol
88	2-Methylphenol	416	Isopropyl tetradecanoate
89	2-Methylpropan-1-ol	417	Isopulegol
90	2-Methylpropanal	418	Isopulegone
91	2-Methylpropane-1-thiol	419	Lactic acid
92	2-Methylpropionic acid	420	L-Alanine
93	2-Methylpyrazine	421	L-Arginine
94	2-Methylundecanal	422	L-arginine produced by <i>Escherichia coli</i> NITE BP-02186)
95	2-Methylvaleric acid	423	L-Aspartic acid
96	2-Oxopropanal	424	L-Carvone
97	2-Pentylfuran	425	L-Cysteine
98	2-Phenylethan-1-ol	426	L-Cysteine hydrochloride monohydrate
99	2-Phenylpropanal	427	L-glutamic acid
100	3- (Methylthio)butanal	428	L-Histidine
101	3- Butylidenephthalide	429	Linalool
102	3- Ethylcyclopentan-1,2-dione	430	Linalool oxide
103	3- Propylidenephthalide	431	Linalyl acetate
104	3-(Methylthio)hexan-1-ol	432	Linalyl butyrate
105	3-(Methylthio)propan-1-ol	433	Linalyl formate
106	3-(Methylthio)propionaldehyde	434	Linalyl isobutyrate
107	3-(p-Cumenyl)-2-methylpropionaldehyde	435	Linalyl propionate

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
108	3,4- Dimethylcyclopentan-1,2-dione	436	L-Leucine
109	3,4-Dihydrocoumarin	437	l-Limonene
110	3,4-Dimethylphenol	438	L-Menthol
111	3,5,5- Trimethylcyclohex-2-en-1-one	439	L-Methionine
112	3,5-Dimethyl-1,2,4-trithiolane	440	L-Phenylalanine
113	3,5-Dimethylcyclopentan-1,2-dione	441	L-Proline
114	3,5-Octadiene-2- one	442	L-Thyrosine
115	3,7,11- T rimethyldodeca-2,6,10-trien-1 -ol	443	L-Valine
116	3,7-Dimethyloctan-1-ol	444	Maltol
117	3-Ethylpyridine	445	Menthol
118	3-Hydroxy-4,5- dimethylfuran-2(5H)-one	446	Menthyl acetate
119	3-Hydroxybutan-2-one	447	Methanethiol
120	3-Mercaptobutan-2- one	448	Methyl 2-furoate
121	3-Methyl-1,2,4- trithiane	449	Methyl 2-methyl-3-furyl disulfide
122	3-Methyl-2- cyclopenten-1-one	450	Methyl 2-methylbutyrate
123	3-Methyl-2- pentylcyclopent-2-en-1-one	451	Methyl 2-methylvalerate
124	3-Methyl-2(pent-2-enyl)cyclopent-2-en-1-one	452	Methyl 3-(methylthio)propionate
125	3-Methyl-2(pent-2(cis)-enyl)cyclopent-2- en-1- one	453	Methyl 3-oxo-2- pentyl-1-cyclopentylacetate
126	3-Methylbutanal	454	Methyl acetate
127	3-Methylbutane-1- thiol	455	Methyl anthranilate
128	3-Methylbutyl 3- methylbutyrate	456	Methyl benzoate
129	3-Methylbutyl butyrate	457	Methyl butyrate
130	3-Methylbutyl dodecanoate	458	Methyl cinnamate
131	3-Methylbutyl formate	459	Methyl decanoate
132	3-Methylbutyl hexanoate	460	Methyl furfuryl disulfide
133	3-Methylbutyl octanoate	461	Methyl furfuryl Sulfide
134	3-Methylbutyl phenylacetate	462	Methyl hexanoate
135	3-Methylbutyl propionate	463	Methyl isovalerate
136	3-Methylbutylamine	464	Methyl N-methylantranilate
137	3-Methylbutyric acid	465	Methyl phenylacetate
138	3-Methylcyclopentan-1,2-dione	466	Methyl propionate
139	3-Methylindole	467	Methyl propyl disulfide
140	3-Methylnona-2,4-dione	468	Methyl salicylate
141	3-Methylphenol	469	Methylsulfinyl methane

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
142	3-Phenylpropan-1- ol	470	methyltetrahydropyran
143	3-Phenylpropanal	471	Monosodium glutamate
144	3-Phenylpropyl isobutyrate	472	Myrcene
145	4- Methoxyacetophenone	473	Naringin / (2S)-4H-1-Benzopyran-4-one,7-((2-O-(6- deoxy-alpha-L- mannopyranosyl)-beta- D- glucopyranosyl)oxy)-2,3-dihydro-5- hydroxy-2-(4-hydroxyphenyl)
146	4- Methoxybenzaldehyde	474	Nerol
147	4- Methylacetophenone	475	Nerolidol
148	4-(2,5,6,6- Tetramethyl-2-cyclohexenyl)-3- buten-2- one	476	Neryl acetate
149	4-(2-Furyl)but-3-en- 2-one	477	Neryl formate
150	4-(4-Methoxyphenyl)butan-2-one	478	Neryl isobutyrate
151	4-(p- Hydroxyphenyl)butan-2-one	479	Neryl propionate
152	4,5- Dihydrothiophen-3(2H)-one	480	Non-2(cis)-en-1- ol
153	4,5-Dihydro-2- methylfuran-3(2H)-one	481	Non-2-enal
154	4-Acetoxy-2,5- dimethylfuran-3(2H)-one	482	Non-6(cis)-enal
155	4-Allyl-2,6-dimethoxyphenol	483	Non-6-en-1-ol
156	4-Ethylguaiaicol	484	Nona- 2(trans),6(cis)-dienal
157	4-Ethylphenol	485	Nona- 2(trans),6(trans)-dienal
158	4H-1,3,5- Dithiazine, Dihydro-2,4,6-tris(2- methylpropyl)-; 5,6-Dihydro-2,4,6- trans(2-methylpropyl)4H-1,3,5-dithiazine	486	Nona-2,4-dienal
159	4-Hydroxy-2,5- dimethylfuran-3(2H)-one	487	Nona-2,6-dien-1-ol
160	4-Isopropylbenzaldehyde	488	Nonan- 3- one
161	4-Isopropylbenzyl alcohol	489	Nonan-1-ol
162	4-Methyl-5- vinylthiazole	490	Nonan-2-one
163	4-Methylnonanoic acid	491	Nonanal
164	4-Methyloctanoic acid	492	Nonano-1,4-lactone
165	4-Methylphenol	493	Nonano-1,5-lactone
166	4-Oxovaleric acid	494	Nonanoic acid
167	4-Phenylbut-3-en-2- one	495	Nonyl acetate
168	4-Terpinenol	496	Nootkatone
169	5- Methylquinoxaline	497	Oct-1-en-3-ol

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
170	5-(2-Hydroxyethyl)-4-methylthiazole	498	Oct-1-en-3-one
171	5,6,7,8-Tetrahydroquinoxaline	499	Oct-1-en-3-yl acetate
172	5,6-Dihydro-2,4,6, tris(2-methylpropyl)4H- 1,3,5-dithiazine	500	Oct-2-enal
173	5-Ethyl-3-hydroxy- 4-methylfuran-2(5H)-one	501	Oct-3-en-1-ol
174	5H-5-methyl-6,7-dihydrocyclopenta (b)pyrazine	502	Octan-1-ol
175	5-Methyl-2- phenylhex-2-enal	503	Octan-2-ol
176	5-Methylfurfural	504	Octan-2-one
177	5-Methylhept-2- en-4-one	505	Octan-3-ol
178	5-Methylquinoxaline	506	Octan-3-one
179	6,10-Dimethyl-5,9- undecadien-2-one	507	Octanal
180	6-Methyl- hepta- 3,5-dien- 2-one	508	Octano-1,4-lactone
181	6-Methylhept-5-en- 2-one	509	Octano-1,5-lactone
182	8-Mercapto-p- menthan-3-one	510	Octanoic acid
183	Acetaldehyde	511	Octyl acetate
184	Acetic acid	512	Octyl butyrate
185	Acetophenone	513	Oleic acid
186	Acetylpyrazine	514	p-Anisyl acetate
187	Allyl heptanoate	515	p-Anisyl alcohol
188	Allyl hexanoate	516	Pent-1-en-3-ol
189	Allyl isothiocyanate	517	Pent-2-en-1-ol
190	Allyl methyl disulfide	518	Pentadecano-1,15- lactone
191	Allylthiol	519	Pentan-1-ol
192	alpha- Damascone	520	Pentan-2,3-dione
193	alpha- Hexylcinnamaldehyde	521	Pentan-2-ol
194	alpha- Methylcinnamaldehyde	522	Pentan-2-one
195	alpha- Pentylcinnamaldehyde	523	Pentanal
196	alpha-Ionone	524	Pentano-1,4-lactone
197	alpha-Phellandrene	525	Pentyl butyrate
198	alpha-Terpinene	526	Pentyl hexanoate
199	alpha-Terpineol	527	Pentyl isovalerate
200	Aspartic acid	528	Pentyl salicylate
201	Benzaldehyde	529	Phenethyl 2-methyl-butyrat
202	Benzene-1,3-diol	530	Phenethyl acetate
203	Benzoic acid	531	Phenethyl benzoate
204	Benzophenone	532	Phenethyl butyrate
205	Benzothiazole	533	Phenethyl formate
206	Benzyl acetate	534	Phenethyl isobutyrate

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
207	Benzyl alcohol	535	Phenethyl isovalerate
208	Benzyl benzoate	536	Phenethyl octanoate
209	Benzyl butyrate	537	Phenethyl phenylacetate
210	Benzyl cinnamate	538	Phenethyl propionate
211	Benzyl formate	539	Phenol
212	Benzyl hexanoate	540	Phenylacetaldehyde
213	Benzyl isobutyrate	541	Phenylacetic acid
214	Benzyl isovalerate	542	Phenylmethanethiol
215	Benzyl methyl sulfide	543	picoline beta (3- methylpyridine)
216	Benzyl phenylacetate	544	Pin-2(10)- ene
217	Benzyl propionate	545	Pin-2(3)- ene
218	Benzyl salicylate	546	Piperine
219	beta- Damasconone	547	Piperonal
220	beta-Alanine	548	p-Menth-1-ene-8- thiol
221	beta-caryophyllene	549	p-methylanisole, 1-Methoxy-4-methylbenzene
222	beta-Damascone	550	Prenyl acetate
223	beta-Ionone	551	Propanal
224	beta-Ocimene	552	Propane-2-thiol
225	Bis-(2-Methyl-3-furyl) disulfide	553	Propionic acid
226	Borneo	554	Propyl acetate
227	Bornyl acetate	555	Propyl hexanoate
228	Butan-1-ol	556	p-Tolualdehyde
229	Butan-2-one	557	Pyrrolidine
230	Butanal	558	Salicylaldehyde
231	Butyl 2- methylbutyrate	559	sec- Pentylthiophene
232	Butyl acetate	560	sec-Butan-3-onyl acetate
233	Butyl butyrate	561	Serine
234	Butyl isovalerate	562	S-Furfuryl acetothioate
235	Butyl lactate	563	S-Methyl butanethioate
236	Butyl valerate	564	Smoke flavouring extract
237	Butylamine	565	Sodium bisulphate
238	Butyl-O-butyryllactate	566	Succinic acid
239	Butyric acid	567	Tannic acid
240	Butyro-1,4-lactone	568	Taurine
241	Camphene	569	Terpineol
242	Carvacrol	570	Terpineol acetate
243	Carvyl acetate	571	Terpinolene
244	Cinnamaldehyde	572	Tetradecano-1,5- lactone
245	Cinnamic acid	573	Tetradecanoic acid
246	Cinnamyl acetate	574	Thaumatococ / Eines
247	Cinnamyl alcohol	575	Theaspirane

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
248	Cinnamyl butyrate	576	Thiamine hydrochloride
249	Cinnamyl isobutyrate	577	Thymol
250	Cinnamyl isovalerate	578	tr-1-(2,6,6- Trimethyl-1-cyclohexen-1-yl)but-2-en-1- one
251	Citral	579	tr-2, cis-6- Nonadien-1-ol
252	Citronellal	580	tr-2, tr-4- Nonadienal
253	Citronellic acid	581	tr-2, tr-4- Undecadienal
254	Citronellol	582	trans-2-Decenal
255	Citronellyl acetate	583	trans-2-Nonenal
256	Citronellyl butyrate	584	trans-2-Octenal
257	Citronellyl formate	585	trans-Menthone
258	Citronellyl propionate	586	Tridec-2-enal
259	Cyclohexyl acetate	587	Tridecan-2-one
260	D,L-Isoleucine	588	Triethyl citrate
261	d,l-Isomenthone	589	Trimethylamine
262	D,L-Serine	590	Trimethylamine hydrochloride
263	d-Carvone	591	Trimethyloxazole
264	Dec-2-enal	592	Undec-10-enal
265	Dec-2-enoic acid	593	Undec-2(trans)- enal
266	Deca- 2(trans),4(trans)-dienal	594	Undecan-2-one
267	Decan- 2 -one	595	Undecanal
268	Decan-1-ol	596	Undecano-1,4- lactone
269	Decanal	597	Undecano-1,5-lactone
270	Decano-1,4-lactone	598	Valencene
271	Decano-1,5-lactone	599	Valeric acid
272	Decanoic acid	600	Vanillin
273	Decyl acetate	601	Vanillyl acetone
274	delta-3- Carene	602	Veratraldehyde
275	d-Fenchone	603	Erythritol
276	Diacetyl	604	Ethyl maltol
277	Diallyl disulfide	605	Ethyl vanillin
278	Diallyl sulfide	606	Isovaleric
279	Diallyl trisulfide	607	Isoamyl acetate
280	Dibutyl sulfide	608	Sodium Saccharin
281	Diethyl malonate	609	Neohesperidin dihydrochalcone
282	Diethyl succinate	610	Tributylin
283	Diethyl-5- methylpyrazine	611	Phenylethyl alcohol
284	Difurfuryl ether	612	Isoamyl phenylacetate
285	Difurfuryl Sulfide	613	Gama Nonalactone
286	Dihydrocarvyl acetate	614	Isoamyl butyrate

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
287	Dimethyl disulfide	615	Erythorsin
288	Dimethyl sulfide	616	Disodium 5'-Inosinate
289	Dimethyl tetrasulfide	617	Neotame
290	Dimethyl trisulfide	618	Guanosine 5'-monophosphate GMP)
291	Diphenyl ether	619	Inosine-5-mono-phosphate (IMP)
292	Dipropyl disulfide	620	Acetylmethyl Carbinol
293	Dipropyl trisulfide	621	Cinnamic Aldehyde
294	Disodium 5-guanylate	622	Disodium 5'-guanylate
295	Disodium 5'-inosinate	623	Iso amyl iso Valerate
296	Disodium 5'-ribonucleotide	624	Butyl butyryl lactate
297	Disodium guanosine 5'-monophosphate	625	Heptanone
298	Disodium Inosine- 5-Mono-phosphate (IMP)	626	Acetyl propionyl
299	d-Limonene	627	Anisaldehyde
300	DL-Menthol (racemic)	628	Isom amyl acetate
301	Dodec-2(trans)- enal	629	Gamma Undecalactone
302	Dodecan-1-ol	630	Undecanone mono propylene glycol
303	Dodecanal	631	Iso Amyl Salicylate
304	Dodecano-1,4- lactone	632	Bourbonal
305	Dodecano-1,5- lactone	633	Furaneol
306	Dodecanoic acid	634	Corylone
307	Dodecyl acetate	635	Furfural mercaptain
308	Ethanol	636	Isoamyl acetate
309	Ethyl 2- methylbutyrate	637	Raspberry ketone
310	Ethyl 4-oxovalerate	638	Sanguinarine
311	Ethyl acetate	639	Glucosum anhydricum
312	Ethyl acetoacetate	640	Aspartme
313	Ethyl acrylate	641	Ammonium Glycyrrhizinate
314	Ethyl benzoate	642	3-Methy cyclopenten-1,2-dione
315	Ethyl butyrate	643	Beta-Sinensal
316	Ethyl cinnamate	644	Phenethyl alcohol
317	Ethyl dec-2- enoate	645	Delta-Decalactone
318	Ethyl dec-4- enoate	646	Trans-Anethole
319	Ethyl decanoate	647	D- decalactone
320	Ethyl dodecanoate	648	2-Undecanone
321	Ethyl formate	649	Isoamyl acetate
322	Ethyl heptanoate	650	3-methylthio propanol
323	Ethyl hex-3-enoate	651	Isoamyl isovelarate

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
324	Ethyl hexadecanoate	652	3-Phenyl-2-propenal
325	Ethyl hexanoate	653	Natural Terpenes
326	Ethyl isobutyrate	654	4-methyl-5-thiazoleethanol
327	Ethyl isovalerate	655	d-camphor
328	Ethyl lactate	656	d,l-borneol

III. Nguyên liệu khác được sử dụng làm thực phẩm tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

IV. Nguyên liệu được công nhận từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp quốc gia tại Việt Nam.

PHỤ LỤC VIII**Mẫu số 01****TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: (cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y)

1. Tổ chức/cá nhân có sản phẩm khảo nghiệm

- Tên tổ chức/cá nhân:

- Địa chỉ:

- Số điện thoại: Số fax:

2. Đơn vị thực hiện khảo nghiệm

- Tên đơn vị:

- Địa chỉ:

- Số điện thoại: Số fax:

3. Thông tin về sản phẩm yêu cầu khảo nghiệm

- Tên sản phẩm, thành phần, bản chất công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo.

- Xuất xứ sản phẩm (tên và địa chỉ nhà sản xuất).

4. Mục đích khảo nghiệm:**5. Nội dung và phương pháp khảo nghiệm:**

a) Đánh giá chất lượng của sản phẩm bằng cảm quan, phân tích lý học và phân tích hóa học, chỉ tiêu an toàn (nêu cụ thể tên phương pháp cho từng chỉ tiêu cần đánh giá).

b) Đánh giá tác động trực tiếp của sản phẩm trên vật nuôi:

- Địa điểm và thời gian tiến hành khảo nghiệm.

- Đối tượng vật nuôi khảo nghiệm: Nêu rõ giống, tuổi hay khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, số lượng vật nuôi.

- Vật liệu khảo nghiệm: Nêu rõ nguyên liệu thức ăn, dụng cụ khảo nghiệm...

- Phương pháp thực hiện:

+ Phương pháp bố trí khảo nghiệm: Nêu cụ thể phương pháp.

+ Số lô khảo nghiệm, làm rõ sự khác nhau giữa các lô về yếu tố khảo nghiệm, sự giống nhau giữa các lô về yếu tố kỹ thuật và các điều kiện khảo nghiệm.

+ Số lần lặp lại: Lặp lại mấy lần, lặp lại cùng một thời điểm hay khác thời điểm.

+ Khẩu phần thức ăn dùng trong khảo nghiệm: Nêu rõ thành phần nguyên liệu, các yếu tố chính tạo nên sự khác biệt của các khẩu phần (ví dụ tỷ lệ sử dụng của thức ăn khảo nghiệm trong khẩu phần, phương pháp chế biến...).

+ Phương pháp nuôi dưỡng: Cho ăn/uống tự do hay hạn chế, dụng cụ cho ăn/uống...

+ Các chỉ tiêu theo dõi: Nêu các chỉ tiêu cần theo dõi để phản ánh được các kết quả của khảo nghiệm (các chỉ tiêu năng suất, kinh tế, sức khỏe, chất lượng sản phẩm và tác động đến môi trường...).

+ Phương pháp xử lý kết quả khảo nghiệm.

+ Số lượng nguyên liệu thức ăn khảo nghiệm cần sử dụng để khảo nghiệm.

6. Cam kết:

.....(Tổ chức/cá nhân có sản phẩm khảo nghiệm) cam kết thực hiện khảo nghiệm theo đúng đề cương; tổng hợp, báo cáo kết quả khảo nghiệm bằng văn bản về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi thực hiện khảo nghiệm; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của kết quả khảo nghiệm./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM
THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi:(1)

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

Thông tin về thức ăn chăn nuôi được khảo nghiệm:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Khối lượng	Thời gian khảo nghiệm	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Xuất xứ sản phẩm
1						
2						
...						

Mục đích khảo nghiệm:

Thời gian khảo nghiệm:

Tên cơ sở khảo nghiệm:

Địa điểm khảo nghiệm:

Kết quả khảo nghiệm (nêu tóm tắt kết quả):

..... (2) kính đề nghị (1) xem xét, công nhận kết
quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi./.**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN***(Ký tên, đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

(2) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm.

TÊN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

1. Tên cơ sở khảo nghiệm:
 - Đại diện:; Chức vụ:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Email:
 2. Tên tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm:
 3. Thông tin chung về thức ăn chăn nuôi khảo nghiệm:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Khối lượng	Thời gian khảo nghiệm	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Xuất xứ sản phẩm
1						
2						
...						

4. Cơ sở vật chất của cơ sở khảo nghiệm:
 5. Địa điểm, thời gian khảo nghiệm:
 6. Nội dung khảo nghiệm:
 7. Phương pháp khảo nghiệm:
 8. Kết quả khảo nghiệm:
 a) Đánh giá chất lượng thức ăn chăn nuôi.
 b) Đánh giá độc tính, độ an toàn đối với vật nuôi và môi trường.
 c) Đánh giá tác động trực tiếp của thức ăn chăn nuôi lên vật nuôi: Đánh giá tác động của thức ăn chăn nuôi được khảo nghiệm lên vật nuôi theo các yếu tố giống, tuổi, khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, sinh sản; đánh giá tồn dư và chất lượng sản phẩm chăn nuôi tạo ra của vật nuôi.
 9. Kết luận và kiến nghị:

Nơi nhận:

-;
 - Lưu:...

LÃNH ĐẠO CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM*(Ký tên, đóng dấu)*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi**

..... (Thủ trưởng đơn vị ban hành Quyết định)

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

Căn cứ Biên bản họp ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi;

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi có tên tại danh sách kèm theo là thức ăn chăn nuôi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. (Thủ trưởng đơn vị đề nghị ban hành Quyết định), (Thủ trưởng đơn vị thực hiện khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi), (tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi), Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO**ĐƠN VỊ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**

(Ký tên, đóng dấu)

QUY TRÌNH CHĂN NUÔI

(Dòng, giống vật nuôi khảo nghiệm:)

1. Giới thiệu về vật nuôi (tóm tắt về ngoại hình và một số chỉ tiêu kỹ thuật chính)
2. Chuồng trại và trang thiết bị (kiểu chuồng, phương thức nuôi, nhu cầu chuồng nuôi, trang thiết bị trong quá trình nuôi).
3. Thức ăn và nước uống (yêu cầu về chất lượng thức ăn, nước uống các giai đoạn).
4. Chăm sóc nuôi dưỡng (chia ra các giai đoạn nuôi).
5. Công tác thú y (vệ sinh sát trùng trước khi nuôi, trong khi nuôi, sau khi nuôi; lịch phòng bệnh; xử lý chất thải).
6. Công tác ấp nở (đối với các loại vật nuôi đẻ trứng).
7. Ghi chép.

